



Tạp chí điện tử
Khoa học và Công nghệ Giao thông
Trang website: <https://jstt.vn/index.php/vn>



Article info

Type of article:

Original research paper

DOI:

<https://doi.org/10.58845/jstt.utt.2025.vn.5.3.21-36>

***Corresponding author:**

Email address:

vandth@utt.edu.vn

Received: 07/06/2025

Received in Revised Form:
20/07/2025

Accepted: 08/08/2025

Entrepreneurial intention of Vietnamese students: The mediating role of entrepreneurship education and business opportunity recognition

Do Thi Hong Van*, Do Thanh Long, Tran Ba Tuan
University of Transport Technology, Hanoi, Vietnam

Abstract: This study aims to analyze the impact of factors on the entrepreneurial intention of Vietnamese students, exploring the mediating role of entrepreneurship education and business opportunity recognition. The Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) approach was employed to test the proposed hypotheses. Survey data were collected from 461 students across universities in Vietnam. The results indicated that entrepreneurial self-efficacy, motivation, and family support positively influence entrepreneurship education. Moreover, entrepreneurship education and recognition of business opportunities positively enhance young individuals' entrepreneurial intentions. The findings offer valuable policy implications for educators and policymakers aiming to inspire students to pursue successful entrepreneurial careers.

Keywords: Entrepreneurial self-efficacy, entrepreneurial motivation, family support, entrepreneurship education, business opportunity recognition, entrepreneurial intention.



Thông tin bài viết
Dạng bài viết:
Bài báo nghiên cứu

DOI:
<https://doi.org/10.58845/jstt.utt.2025.vn.5.3.21-36>

*Tác giả liên hệ:
Địa chỉ Email:
vandth@utt.edu.vn

Ngày nộp bài: 07/06/2025
Ngày nộp bài sửa: 20/07/2025
Ngày chấp nhận: 08/08/2025

Ý định khởi nghiệp của sinh viên Việt Nam: Vai trò trung gian của giáo dục khởi nghiệp và nhận diện cơ hội kinh doanh

Đỗ Thị Hồng Vân*, Đỗ Thanh Long, Trần Bá Tuấn
Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải, Hà Nội, Việt Nam

Tóm tắt: Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, khám phá vai trò trung gian của giáo dục khởi nghiệp và nhận diện cơ hội kinh doanh. Phương pháp mô hình cấu trúc (PLS-SEM) được sử dụng để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Dữ liệu khảo sát được thu thập từ 461 sinh viên các trường đại học tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu chỉ ra niềm tin vào năng lực khởi nghiệp, động cơ khởi nghiệp và sự hỗ trợ từ gia đình có ảnh hưởng tích cực đến giáo dục khởi nghiệp. Giáo dục khởi nghiệp và nhận diện cơ hội kinh doanh thể hiện vai trò trung gian tích cực trong việc thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên. Nghiên cứu hàm ý chính sách cho các nhà hoạch định và quản lý nhằm khơi gợi cảm hứng cho sinh viên theo đuổi con đường kinh doanh khởi nghiệp thành công.

Từ khóa: Niềm tin vào năng lực khởi nghiệp, động cơ khởi nghiệp, sự hỗ trợ từ gia đình, giáo dục khởi nghiệp, nhận diện cơ hội kinh doanh, ý định khởi nghiệp.

1. Đặt vấn đề

Khởi nghiệp kinh doanh đóng vai trò quan trọng trong việc tạo công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và được xem như một trong những hướng đi chiến lược của nhiều quốc gia trên toàn thế giới [1], [2], [3]. Việc đẩy mạnh phong trào khởi nghiệp không chỉ giúp xây dựng một hệ sinh thái doanh nghiệp năng động mà còn là trọng tâm trong các chính sách phát triển quốc gia của Chính phủ Việt Nam [4].

Theo số liệu báo cáo của Cục thống kê – Bộ Tài chính Việt Nam, tỷ lệ thất nghiệp năm 2024 của nhóm lao động trẻ trong độ tuổi từ 15 đến 24 tuổi là 7,83%, tăng 0,30 điểm phần trăm so với năm 2023. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp của nhóm lao động trẻ tuổi khu vực thành thị chiếm 9,35%, giảm 0,45 điểm phần trăm và khu vực nông thôn chiếm

6,97%, tăng 0,61 điểm phần trăm [5]. Vì vậy, trong bối cảnh thị trường lao động đang dần trở nên khó khăn, một trong những giải pháp cấp thiết nhằm giảm thiểu tình trạng thất nghiệp ở thanh niên sau khi tốt nghiệp là khơi dậy tinh thần khởi nghiệp, kết hợp với đào tạo định hướng nghề nghiệp và tăng cường các giải pháp hỗ trợ khởi sự kinh doanh [1], [6], [7].

Những nghiên cứu liên quan đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngày càng thu hút sự quan tâm của nhiều học giả trên toàn thế giới do đây là nhóm lao động trẻ có trình độ học vấn cao. Sinh viên đại học cũng được xem như lực lượng nòng cốt của thể hệ khởi nghiệp với kỳ vọng sẽ đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế thông qua các hoạt động khởi sự kinh doanh [3]. Ý định khởi nghiệp là bước đầu tiên trong quá trình hình thành doanh nghiệp và thường mang tính chủ ý vì tính

thần khởi nghiệp là hoạt động có thể dự đoán được [8]. Theo đó, ý định khởi nghiệp được sử dụng để dự đoán hành vi khởi nghiệp trong tương lai [9], [10]. Một số học giả nhấn mạnh rằng ý định khởi nghiệp càng mạnh mẽ thì cơ hội hình thành các hoạt động kinh doanh mới càng cao [11], [12].

Do tầm quan trọng của chủ đề này, nhiều nghiên cứu về ý định khởi nghiệp được tiến hành khá thường xuyên [13], [14]. Mặc dù vậy, hiện chưa có nghiên cứu cụ thể nào dung hòa những mô hình thay thế thành một mô hình duy nhất. Lý thuyết hành vi có kế hoạch TPB được coi là cách tiếp cận phổ biến nhất [15]. Tuy nhiên, một số học giả cho rằng các nghiên cứu được thực hiện trong các bối cảnh khác nhau có thể được kết hợp lại để tạo ra một mô hình phát triển tốt hơn trong hệ thống lý thuyết về ý định khởi nghiệp. Đó là vì tinh thần khởi nghiệp có thể có ý nghĩa khác nhau giữa các bối cảnh nghiên cứu có sự khác biệt về hoàn cảnh lịch sử, thể chế, không gian và xã hội... [16], [14]. Xuất phát từ quan điểm đó, nhóm tác giả cho rằng cần thiết phải có thêm những bằng chứng thực nghiệm về ý định khởi nghiệp kinh doanh ở các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam.

Do đó, nghiên cứu của nhóm tác giả tập trung đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Việt Nam, khám phá vai trò trung gian của yếu tố giáo dục khởi nghiệp và nhận diện cơ hội kinh doanh. Kết quả nghiên cứu góp phần làm phong phú thêm những tài liệu về ý định khởi nghiệp và hàm ý chính sách cho các nhà hoạch định, nhà quản lý nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp ở những người trẻ tuổi, giảm tỷ lệ thất nghiệp và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

2. Cơ sở lý thuyết và xây dựng giả thuyết nghiên cứu

2.1. Ý định khởi nghiệp

Theo Thompson (2009), ý định khởi nghiệp được định nghĩa là niềm tin nội tại của cá nhân về việc sẽ khởi sự một doanh nghiệp mới và lập kế hoạch thực hiện điều đó trong tương lai [17]. Krueger (2000) mô tả ý định khởi nghiệp như là kế hoạch hoặc mong muốn tạo ra một công ty mới hoặc triển khai các hoạt động kinh doanh [9], trong

khi Popescu (2016) mở rộng khái niệm này bao gồm cả việc thành lập một tổ chức mới [18]. Ý định và hành vi khởi nghiệp có mối quan hệ chặt chẽ với nhau [12], [13], [19]. Cụ thể hơn, hành vi khởi nghiệp bao gồm các quá trình tìm kiếm, đánh giá và khai thác các cơ hội kinh doanh nhằm hình thành những hoạt động kinh doanh mới [20]. Trong đó, ý định khởi nghiệp chính là bước khởi đầu và đóng vai trò rất quan trọng trong toàn bộ quá trình này.

Ajzen (1991) đề xuất Lý thuyết hành vi có kế hoạch TPB và được sử dụng rộng rãi nhất trong những nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực khởi nghiệp. Các học giả sau đó đã phát triển nhiều mô hình và lý thuyết để giải thích ý định hành vi khởi nghiệp giúp mang lại các góc nhìn tổng hợp [9], [10], [21], [22], [13]. Bae (2014) chỉ ra mối quan hệ chặt chẽ giữa giáo dục khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp [23]. Giáo dục khởi nghiệp cũng được xem là yếu tố quan trọng thúc đẩy niềm tin vào năng lực khởi nghiệp của bản thân và thái độ khởi nghiệp, giúp phát triển ý định khởi nghiệp tích cực [24]. Bên cạnh đó, Zolfaghari và cộng sự (2019) phát hiện rằng giáo dục khởi nghiệp trong giáo dục đại học làm tăng ảnh hưởng của khả năng nhận diện cơ hội đối với ý định khởi nghiệp [25].

Dựa trên dòng nghiên cứu đó, nhóm tác giả đề xuất khung lý thuyết cho rằng giáo dục khởi nghiệp là kết quả của ba yếu tố nền tảng: niềm tin vào năng lực khởi nghiệp, động cơ khởi nghiệp và sự hỗ trợ từ gia đình. Bên cạnh đó, giáo dục khởi nghiệp và nhận diện cơ hội kinh doanh đóng góp vai trò trung gian quan trọng trong việc thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên Việt Nam.

2.2. Xây dựng giả thuyết nghiên cứu

2.2.1. Niềm tin vào năng lực khởi nghiệp và giáo dục khởi nghiệp

Giáo dục khởi nghiệp là quan trọng nhằm trang bị kiến thức và kỹ năng cho cá nhân để khởi sự kinh doanh. Tuy nhiên, mức độ tiếp nhận giáo dục khởi nghiệp của người học phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó niềm tin của bản thân vào năng lực khởi nghiệp đóng vai trò đặc biệt quan trọng [26], [27].

Theo Yousaf (2021), niềm tin vào năng lực khởi nghiệp phản ánh niềm tin của cá nhân vào khả năng huy động các nguồn lực nhận thức và triển khai hành động cần thiết để đạt kết quả mong muốn [24]. Những cá nhân có mức độ niềm tin khởi nghiệp cao thường có xu hướng tích cực hơn trong việc tiếp cận và tham gia các hoạt động giáo dục khởi nghiệp [28], đồng thời sẵn sàng chấp nhận rủi ro và thể hiện mong muốn khởi nghiệp mạnh mẽ hơn [29]. Vì vậy, giả thuyết ban đầu được đề xuất:

H1: Niềm tin của bản thân vào năng lực khởi nghiệp ảnh hưởng tích cực đến giáo dục khởi nghiệp.

2.2.2. Động cơ khởi nghiệp và giáo dục khởi nghiệp

Động cơ là một yếu tố kích thích nội tại thúc đẩy khả năng đạt được kết quả mong muốn của một cá nhân. Các nhà nghiên cứu tâm lý học cho rằng những cá nhân có động cơ thường có xu hướng học hỏi các ý tưởng mới và khám phá những cơ hội tiềm ẩn trên thị trường [30]. Việc khởi đầu một doanh nghiệp hoàn toàn mới đòi hỏi kiến thức và thông tin từ trước. Cá nhân cần học các kỹ năng phù hợp và khám phá những cơ hội mới nhằm tạo ra lợi thế khi bắt đầu kinh doanh. Những người có đam mê và động cơ tạo dựng doanh nghiệp độc lập thường có xu hướng tìm hiểu về điều kiện thị trường và các cơ sở giáo dục có thể đóng cung cấp nền tảng giáo dục khởi nghiệp cho những cá nhân sẵn sàng dành thời gian cho lối sống tự chủ [31], [32].

Các sáng kiến học tập thường phụ thuộc vào sở thích và lựa chọn cá nhân [33]. Các cơ sở giáo dục, dù có nỗ lực rất lớn, vẫn không thể thu hút những cá nhân không có động cơ hoặc không sẵn sàng khởi nghiệp tại địa phương tham gia vào các hoạt động học tập liên quan đến khởi nghiệp [34]. Hơn nữa, những người có động cơ và sự dũng cảm để chấp nhận rủi ro khi xây dựng doanh nghiệp cần có kiến thức và nền tảng học tập để nâng cao kỹ năng khởi nghiệp của mình [35]. Động cơ khởi nghiệp là yếu tố vô cùng quan trọng vì nó thúc đẩy cá nhân tiếp nhận giáo dục khởi nghiệp nhằm bắt đầu kinh doanh độc lập. Do đó, nhóm tác

giả đặt giả thuyết:

H2: Động cơ khởi nghiệp ảnh hưởng tích cực đến giáo dục khởi nghiệp.

2.2.3. Sự hỗ trợ từ gia đình và giáo dục khởi nghiệp

Sự hỗ trợ từ gia đình là mức độ hỗ trợ về mặt tinh thần và tài chính mà gia đình cung cấp để giúp khởi nghiệp [36], [37]. Hầu hết người trẻ dựa vào gia đình và người hướng dẫn để có được sự ủng hộ về mặt tinh thần nhằm theo đuổi ước mơ [38], nhưng ước mơ đó có thể bị dập tắt nếu họ bị ép buộc phải chọn một công việc ổn định trái với mong muốn của bản thân. Thành viên trong gia đình có thể do dự trong việc ủng hộ con cái theo đuổi sự nghiệp tiềm ẩn rủi ro [39], thay vào đó lại mong muốn con cái lựa chọn những công việc an toàn, bất chấp sở thích cá nhân. Thái độ này có thể tạo ra ấn tượng tiêu cực trong tâm lý con cái và gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tinh thần khởi nghiệp [40]. Gia đình cũng có thể hỗ trợ tài chính, giúp cung cấp vốn cho các doanh nghiệp mới thành lập. Nguồn lực tài chính từ gia đình là yếu tố linh hoạt, có thể chuyển đổi thành các nguồn lực hỗ trợ khác và hỗ trợ cho các hoạt động khởi nghiệp cần thiết [41]. Hơn nữa, hỗ trợ tài chính từ gia đình còn là “hàng rào an toàn” trong trường hợp xảy ra sự cố không lường trước, cho phép các doanh nhân trẻ theo đuổi các hoạt động đầu tư quy mô lớn hơn [42], [43]. Những lợi ích tích cực từ hỗ trợ gia đình, dưới hình thức hỗ trợ tinh thần và tài chính, giúp người trẻ học hỏi kỹ năng khởi nghiệp mới và phát triển ý định bắt đầu kinh doanh độc lập. Vì vậy, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết tiếp theo:

H3: Sự hỗ trợ từ gia đình có ảnh hưởng tích cực đến giáo dục khởi nghiệp.

2.2.4. Vai trò trung gian của giáo dục khởi nghiệp

Giáo dục khởi nghiệp được hiểu là chương trình hoặc các hoạt động giáo dục nhằm nuôi dưỡng thái độ và năng lực khởi nghiệp và là yếu tố then chốt trong quá trình phát triển tinh thần khởi nghiệp của sinh viên [44], [45]. Giáo dục khởi nghiệp có thể khơi gợi tinh thần khởi nghiệp và tính sáng tạo thông qua việc nuôi dưỡng thái độ khởi

ng nghiệp và phát triển các kỹ năng cần thiết như tư duy phản biện, làm việc nhóm và ra quyết định. Ngoài ra, để trở thành một doanh nhân thành công, cá nhân còn cần các kỹ năng về sáng tạo, giải quyết vấn đề và giao tiếp [46]. Giáo dục khởi nghiệp có thể khuyến khích các cá nhân theo đuổi nghề nghiệp khởi nghiệp bởi nó giúp khơi dậy tiềm năng khởi nghiệp tiềm ẩn trong mỗi người từ khi còn nhỏ [27]. Hơn nữa, giáo dục khởi nghiệp bậc đại học giúp củng cố năng lực cốt lõi về khởi nghiệp, từ đó làm tăng ảnh hưởng của thái độ hành vi cá nhân đối với khởi nghiệp và kỹ năng khởi nghiệp qua đó củng cố thêm nhận diện cơ hội khởi nghiệp.

Shava (2022) đã chỉ ra rằng giáo dục khởi nghiệp có thể nâng cao ý định khởi nghiệp thông qua nhận diện cơ hội như một yếu tố trung gian [47]. Quá trình học tập khởi nghiệp tích cực có thể tăng cường khả năng nhận diện cơ hội từ giáo dục khởi nghiệp [48]. Nghiên cứu của Bui (2025) đã phát hiện rằng động lực khởi nghiệp có mối quan hệ tích cực với nhận diện cơ hội và ý định khởi nghiệp [49]. Dựa trên quan điểm đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết:

H4(a-c): Giáo dục khởi nghiệp đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa niềm tin vào năng lực khởi nghiệp, động cơ khởi nghiệp, sự hỗ trợ từ gia đình và nhận diện cơ hội khởi nghiệp.

2.2.5. Vai trò trung gian của nhận diện cơ hội khởi nghiệp

Nhận diện cơ hội khởi nghiệp là quá trình trong đó một cá nhân xác định được các ý tưởng có khả năng trở thành những dự án kinh doanh sinh lời [50], [51]. Hunter (2013) cho rằng nhận diện cơ hội bao gồm khả năng của một cá nhân trong việc nhận ra, khám phá hoặc xây dựng các mô hình và khái niệm [52]. Trong quá trình ra quyết định khởi nghiệp, nhận diện cơ hội được coi là một yếu tố quan trọng [53]. Có nhiều nguồn thông tin hỗ trợ doanh nhân trong việc phát hiện cơ hội kinh doanh [54], trong đó khả năng tiếp cận thông tin phù hợp và biết cách khai thác nó có vai trò quan trọng [51].

Việc xác định cơ hội kinh doanh là một trong

những bước then chốt trong hành trình khởi nghiệp, bởi nó giúp chọn lọc ý tưởng trước khi phát triển thành mô hình kinh doanh, đồng thời đòi hỏi áp dụng và rèn luyện các kỹ năng cần thiết [55]. Nhận diện cơ hội kinh doanh đóng vai trò là nền tảng cho việc hình thành các doanh nghiệp mới [8], [56], [57]. Vì vậy, những người có khả năng nhận diện cơ hội tốt hơn có xu hướng bắt đầu kinh doanh và thể hiện ý định khởi nghiệp mạnh mẽ hơn. Do đó, nhóm tác giả đặt giả thuyết:

H5: Nhận diện cơ hội kinh doanh đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa giáo dục khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thu thập dữ liệu nghiên cứu

Bảng 1. Thống kê đặc điểm nhân khẩu học (N = 461)

Đặc điểm	Tần suất	Tỷ lệ (%)
<i>Giới tính</i>		
Nam	243	52,7
Nữ	218	47,3
<i>Năm học</i>		
Năm thứ 1	42	9,1
Năm thứ 2	72	15,6
Năm thứ 3	184	39,9
Năm thứ 4	115	24,9
Năm thứ 5	48	10,4
<i>Nơi sinh</i>		
Thành thị	142	30,8
Nông thôn	319	69,2
<i>Công việc gia đình</i>		
Kinh doanh	196	42,5
Làm nông nghiệp	88	19,1
Văn phòng	151	32,8
Khác	26	5,6

Quá trình thu thập dữ liệu mẫu được thực hiện qua hai giai đoạn: khảo sát sơ bộ và khảo sát chính thức. Ở giai đoạn khảo sát sơ bộ, nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp thuận tiện thực hiện tại Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải. Để đảm bảo tuân thủ quy định về quyền riêng tư, thông tin của người tham gia được giữ kín trong bảng khảo sát. Tổng cộng có 100 bảng câu hỏi được phát ra và thu về 96 mẫu hợp lệ. Sau khi thực hiện một số điều chỉnh nhỏ đối với bảng hỏi, nhóm

ngiên cứu tiến hành giai đoạn khảo sát chính thức. Ở giai đoạn khảo sát chính thức chính thức, phương pháp lấy mẫu theo cụm được thực hiện tại bốn trường đại học khu vực miền Bắc và miền Nam, bao gồm: Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải, Trường Đại học Lao động - Xã hội, Trường Đại học Duy Tân và Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. Tổng số 480 bảng khảo sát được phát ra, thu về 461 câu trả lời hợp lệ. Đặc điểm nhân khẩu học được trình bày tại Bảng 1.

3.2. Thiết kế thang đo

Bảng hỏi được thiết kế sử dụng thang đo Likert 5 mức độ (từ 1 là 'Hoàn toàn không đồng ý' đến 5 là 'Hoàn toàn đồng ý'). Các câu hỏi đo lường được tham khảo có chỉnh sửa từ các nghiên cứu trước đó. Cụ thể, thang đo niềm tin vào năng lực

khởi nghiệp của bản thân gồm 6 câu hỏi tham khảo từ nghiên cứu của Hassan và cộng sự (2020) [27]. Thang đo động cơ khởi nghiệp gồm 5 câu hỏi điều chỉnh từ nghiên cứu của Faghih và cộng sự (2021) [30]. Thang đo sự hỗ trợ từ gia đình gồm 4 câu hỏi tham khảo từ nghiên cứu của Edelman và cộng sự (2016) [58]. Thang đo giáo dục khởi nghiệp gồm 4 câu hỏi chỉnh sửa từ nghiên cứu của Hassan và cộng sự (2020) [27]. Thang đo nhận diện cơ hội kinh doanh khởi nghiệp gồm 5 câu hỏi tham khảo từ nghiên cứu của Ozgen và cộng sự (2007) [59]. Thang đo ý định khởi nghiệp gồm 4 câu hỏi tham khảo có điều chỉnh từ nghiên cứu của Hassan và cộng sự (2020) [27].

Bảng 2 trình bày cấu trúc thang đo và mã hóa.

Bảng 2. Thang đo và mã hóa

Mã hóa	Thang đo	Hệ số tải ngoài	Cronbach's Alpha	CR	AVE
1. Niềm tin của bản thân vào năng lực khởi nghiệp (NT)					
NT1	Tôi có thể kiểm soát quy trình tạo ra một công việc kinh doanh mới	0,770	0,900	0,923	0,668
NT2	Nếu tôi cố gắng khởi nghiệp, tôi sẽ có khả năng thành công cao.	0,768			
NT3	Khởi nghiệp và duy trì hoạt động kinh doanh là dễ dàng đối với tôi.	0,832			
NT4	Tôi biết các thông tin thực tế cần thiết để khởi nghiệp.	0,814			
NT5	Tôi đã có sự chuẩn bị đầy đủ để triển khai một ý tưởng kinh doanh có tính khả thi.	0,852			
NT6	Tôi có kiến thức và kỹ năng cần thiết để phát triển một dự án kinh doanh.	0,862			
2. Động cơ khởi nghiệp (DC)					
DC4	Tôi khởi nghiệp vì đây là công việc kinh doanh của gia đình tôi	0,711	0,849	0,892	0,625
DC5	Tôi khởi nghiệp kinh doanh vì các nhà hoạch định chính sách đang đưa ra một kế hoạch hỗ trợ các doanh nghiệp như vậy trong tương lai	0,850			
DC6	Tôi khởi nghiệp vì có ít sự cạnh tranh trong lĩnh vực kinh doanh này	0,801			
DC8	Tôi kinh doanh khởi nghiệp để thực hiện những ý tưởng sáng tạo mà chắc chắn sẽ đáp ứng được nhu cầu của nhiều người.	0,776			
DC9	Tôi kinh doanh khởi nghiệp để tạo ra thu nhập cao cho bản thân và mọi người	0,807			
3. Sự hỗ trợ từ gia đình (HT)					
HT1	Cha mẹ/gia đình tôi cho tôi vay vốn kinh doanh.	0,825	0,886	0,916	0,731
HT2	Cha mẹ/gia đình tôi đóng góp vốn cổ phần	0,893			

Bảng 2. (tiếp)

Mã hóa	Thang đo	Hệ số tải ngoài	Cronbach's Alpha	CR	AVE
HT3	Vốn do cha mẹ/gia đình tôi cung cấp có điều kiện thuận lợi và linh hoạt.	0,873			
HT5	Cha mẹ/gia đình tôi giới thiệu tôi với các mạng lưới kinh doanh.	0,825			
4. Giáo dục khởi nghiệp (GD)					
GD1	Các khóa học giáo dục khởi nghiệp mang lại kiến thức về môi trường khởi nghiệp	0,896			
GD3	Các khóa học giáo dục khởi nghiệp có thể kích thích sở thích trở thành doanh nhân	0,871			
GD4	Các khóa học giáo dục khởi nghiệp có thể phát triển các khả năng cần thiết để trở thành một doanh nhân	0,918	0,917	0,942	0,802
GD5	Các khóa học giáo dục khởi nghiệp có thể thúc đẩy ý định trở thành doanh nhân	0,895			
5. Nhận diện cơ hội kinh doanh khởi nghiệp (CH)					
CH1	Tôi thấy có nhiều cơ hội để khởi nghiệp và phát triển kinh doanh	0,813			
CH2	Việc tìm kiếm các cơ hội kinh doanh tiềm năng là dễ dàng đối với tôi	0,818			
CH3	Nhìn chung, có nhiều cơ hội để sáng tạo ra sản phẩm mới	0,796	0,886	0,919	0,695
CH4	Tôi có một giác quan đặc biệt về những ý tưởng kinh doanh mới	0,900			
CH5	Trong các hoạt động thường ngày của mình, tôi thường nghĩ đến những ý tưởng kinh doanh mới tiềm năng	0,836			
6. Ý định khởi nghiệp (YD)					
YD1	Tôi quyết tâm cao và sẵn sàng hành động để theo đuổi con đường trở thành doanh nhân.	0,810			
YD2	Định hướng nghề nghiệp của tôi là trở thành doanh nhân.	0,912	0,920	0,936	0,787
YD3	Tôi sẽ nỗ lực hết sức để khởi nghiệp và điều hành công ty riêng của mình	0,904			
YD4	Tôi quyết tâm thành lập một công ty trong tương lai	0,917			

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đánh giá mô hình đo lường

Để kiểm định độ tin cậy và tính hội tụ của các thang đo, nhóm tác giả sử dụng hệ số hệ số tải ngoài, Cronbach's Alpha, độ tin cậy tổng hợp (CR), và phương sai trung bình trích xuất (AVE). Theo Hair (2017), một biến quan sát được xem là đạt chất lượng nếu hệ số tải ngoài vượt ngưỡng 0,7 [60]. Đồng thời, nếu hệ số Cronbach's Alpha và độ tin cậy tổng hợp CR đều lớn hơn 0,7, thang đo đạt độ tin cậy cao. Kết quả phân tích Bảng 2 cho thấy tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải ngoài nằm trong khoảng từ 0,711 đến 0,918, hệ số Cronbach's Alpha dao động từ 0,849 đến 0,920, và các giá trị

độ tin cậy tổng hợp CR đều vượt mức 0,7. Do đó, các thang đo đạt độ tin cậy tốt. Giá trị AVE của các nhân tố đều thỏa mãn lớn hơn 0,5, cho thấy các thang đo đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn về tính hội tụ [61].

Tiêu chuẩn Fornell-Larcker và tỷ lệ Heterotrait-Monotrait (HTMT) được sử dụng để kiểm tra tính phân biệt của thang đo. Theo Fornell và Larcker (1981), tính phân biệt của thang đo được đảm bảo nếu căn bậc hai của AVE cho mỗi biến tiềm ẩn cao hơn tất cả tương quan giữa các biến tiềm ẩn với nhau [62]. Ngưỡng tỷ lệ HTMT phù hợp là từ 0,9 trở xuống [63]. Kết quả Bảng 3 và Bảng 4 xác nhận tính phân biệt của các thang đo.

Bảng 3. Kết quả đánh giá giá trị phân biệt qua tiêu chuẩn Fornell – Larcker

	CH	DC	GD	HT	NT	YD
CH	0,834					
DC	0,731	0,790				
GD	0,651	0,721	0,895			
HT	0,635	0,709	0,616	0,855		
NT	0,774	0,715	0,645	0,653	0,817	
YD	0,669	0,693	0,676	0,595	0,631	0,887

Chú thích: Giá trị đường chéo biểu thị $\sqrt{AVE}$; giá trị dưới đường chéo biểu thị tương quan giữa các biến tiềm ẩn.

Bảng 4. Kết quả đánh giá giá trị phân biệt qua tỷ lệ Heterotrait-Monotrait (HTMT)

	CH	DC	GD	HT	NT	YD
CH						
DC	0,836					
GD	0,717	0,810				
HT	0,716	0,821	0,675			
NT	0,863	0,818	0,707	0,728		
YD	0,736	0,778	0,742	0,660	0,696	

4.2. Đánh giá mô hình cấu trúc

Để đánh giá khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến, nhóm tác giả tiến hành phân tích hệ số phóng đại phương sai VIF. Kết quả trình bày tại Bảng 5 cho thấy tất cả các biến quan sát đều có giá trị hệ số VIF dao động trong khoảng từ 1,771 đến 3,496 – thấp hơn ngưỡng 5,0. Mô hình nghiên cứu không gặp phải vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng.

Hệ số R^2 cho biết năng lực giải thích của các biến độc lập và trung gian lên một biến phụ thuộc. Kết quả xác nhận giá trị hệ số R^2 của GD bằng 0,564, do đó các biến độc lập NT, DC, HT giải thích được 56,4% sự biến thiên của biến phụ thuộc GD. Hệ số R^2 của CH bằng 0,423, như vậy biến GD giải thích được 42,3% sự biến thiên của biến CH. Giá trị R^2 của YD bằng 0,448, cho thấy biến CH giải thích được 44,8% sự biến thiên của biến phụ thuộc YD (Bảng 6).

Hệ số tác động f^2 dao động trong khoảng từ 0,022 đến 0,812 biểu thị các tác động từ nhỏ đến lớn. Cụ thể, các biến độc lập NT, DC và HT tác động ở mức nhỏ đến trung bình lên biến phụ thuộc GD. Biến GD có tác động lớn đến biến phụ thuộc CH. Biến CH tác động lớn đến biến phụ thuộc YD (Bảng 6).

Kỹ thuật dò tìm Blindfolding được sử dụng để đánh giá năng lực dự báo ngoài mẫu của mô hình thông qua hệ số Q^2 . Với giá trị Q^2 giao động trong khoảng từ 0,288 đến 0,447, cho biết mô hình nghiên cứu đề xuất có tính chính xác dự báo ở mức trung bình (Bảng 6).

Để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, nhóm tác giả sử dụng kỹ thuật bootstrapping với độ tin cậy 95%. Đối với các mối quan hệ trực tiếp (Bảng 7), kết quả nghiên cứu đã ủng hộ các giả thuyết trong mô hình ban đầu. Cụ thể, yếu tố niềm tin vào năng lực khởi nghiệp ảnh hưởng tích cực đến giáo dục khởi nghiệp ($\beta = 0,222$, $p < 0,05$). Động cơ khởi nghiệp ảnh hưởng tích cực đến giáo dục khởi nghiệp ($\beta = 0,461$, $p < 0,05$). Sự hỗ trợ từ gia đình ảnh hưởng tích cực đến giáo dục khởi nghiệp ($\beta = 0,144$, $p < 0,05$). Do đó, kết quả nghiên cứu xác nhận các giả thuyết H1, H2 và H3.

Kết quả kiểm định vai trò trung gian (Bảng 7) cho thấy giáo dục khởi nghiệp đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa niềm tin khởi nghiệp và nhận diện cơ hội ($\beta = 0,144$, $p < 0,05$). Giáo dục khởi nghiệp đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa động cơ khởi nghiệp và nhận diện cơ hội kinh doanh ($\beta = 0,300$, $p < 0,05$). Giáo dục khởi nghiệp đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ

giữa sự hỗ trợ từ gia đình và nhận diện cơ hội kinh doanh ($\beta = 0,094$, $p < 0,05$). Vì vậy, các giả thuyết H4(a-c) được chấp nhận. Yếu tố nhận diện cơ hội kinh doanh cũng xác nhận ảnh hưởng trung gian lên mối quan hệ giữa giáo dục khởi nghiệp và ý

định khởi nghiệp của sinh viên ($\beta = 0,436$, $p < 0,05$). Do đó, kết quả nghiên cứu chấp nhận giả thuyết H5.

Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc được thể hiện trong Hình 1.

Bảng 5. Hệ số phóng đại phương sai VIF

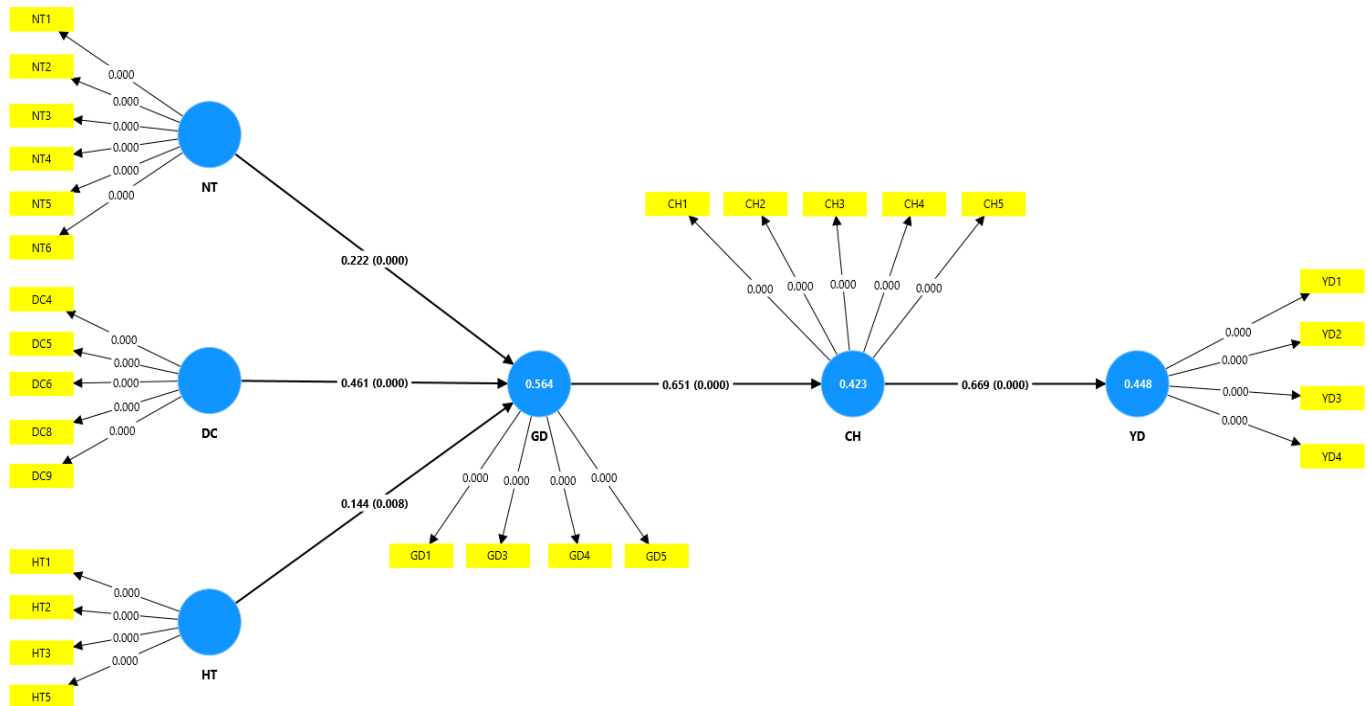
	VIF		VIF
CH1	1,918	HT1	2,195
CH2	2,195	HT2	2,818
CH3	1,967	HT3	2,671
CH4	3,448	HT5	1,801
CH5	2,321	NT1	1,771
DC4	1,899	NT2	1,898
DC5	2,503	NT3	2,572
DC6	2,298	NT4	2,300
DC8	2,309	NT5	2,683
DC9	2,188	NT6	3,018
GD1	3,027	YD1	2,218
GD3	2,604	YD2	3,486
GD4	3,496	YD3	3,381
GD5	3,019	YD4	3,119

Bảng 6. Kết quả đo lường hệ số R^2 , f^2 , Q^2

Tên biến	R^2	f^2			Q^2
		GD	CH	YD	
GD	0,564		0,734		0,447
CH	0,423			0,812	0,288
YD	0,448				0,347
NT		0,050			
DC		0,188			
HT		0,022			

Bảng 7. Kết quả kiểm định giả thuyết

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số tác động β	Giá trị T	Giá trị P	Kết luận
<i>Tác động trực tiếp</i>					
H1	NT -> GD	0,222	4,159	0,000	Chấp nhận
H2	DC -> GD	0,461	8,840	0,000	Chấp nhận
H3	HT -> GD	0,144	2,645	0,008	Chấp nhận
<i>Tác động trung gian</i>					
H4a	NT -> GD -> CH	0,144	3,964	0,000	Chấp nhận
H4b	DC -> GD -> CH	0,300	7,548	0,000	Chấp nhận
H4c	HT -> GD -> CH	0,094	2,648	0,008	Chấp nhận
H5	GD -> CH -> YD	0,436	12,445	0,000	Chấp nhận



Hình 1. Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc

5. Thảo luận và hàm ý chính sách

5.1. Thảo luận

Khởi nghiệp kinh doanh đóng vai trò thiết yếu đối với sự phát triển của bất kỳ nền kinh tế nào trên thế giới [24]. Kết quả nghiên cứu khẳng định niềm tin khởi nghiệp, động cơ khởi nghiệp và sự hỗ trợ từ gia đình có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp thông qua vai trò trung gian của giáo dục khởi nghiệp và nhận diện cơ hội kinh doanh của sinh viên Việt Nam. Theo đó, những cá nhân có mức độ niềm tin vào năng lực khởi nghiệp, động cơ khởi nghiệp và sự hỗ trợ từ gia đình cao thường có xu hướng quan tâm đến việc tiếp thu kiến thức mới liên quan đến nền tảng khởi nghiệp phù hợp với nhiều nghiên cứu trước đây [27], [30], [58]. Kết quả nghiên cứu cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của giáo dục khởi nghiệp và nhận diện cơ hội kinh doanh trong việc khơi gợi các sáng kiến khởi nghiệp ở thế hệ trẻ Việt Nam. Giáo dục khởi nghiệp là yếu tố then chốt, thúc đẩy khả năng nhận diện cơ hội khởi nghiệp, cải thiện năng lực và kỹ năng khởi nghiệp, từ đó thúc đẩy ý định khởi nghiệp [64], [65], [7]. Cho dù cá nhân có được hỗ trợ phù hợp, có động lực và năng lực để đạt được mục tiêu khởi nghiệp, họ vẫn có thể gặp khó khăn nếu không

được trang bị kiến thức về thị trường và kỹ năng sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đạt được kết quả thành công.

5.2. Hàm ý chính sách

Nghiên cứu của nhóm tác giả hàm ý một số chính sách đối với các nhà hoạch định và quản lý. Trước hết, vai trò của khởi nghiệp trong việc nâng cao phúc lợi kinh tế là cực kỳ quan trọng. Nghiên cứu đã xác định rõ vai trò của niềm tin vào năng lực khởi nghiệp, động cơ khởi nghiệp và sự hỗ trợ từ gia đình trong việc nuôi dưỡng ý định khởi nghiệp tích cực ở giới trẻ Việt Nam. Những người trẻ tuổi cần được hỗ trợ từ gia đình và xã hội để có thể bắt đầu hành trình kinh doanh của riêng mình. Thứ hai, kết quả nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng đáng kể của giáo dục khởi nghiệp. Do đó, chính phủ cần xem xét và điều chỉnh lại các chiến lược cũng như chính sách khởi nghiệp hiện hành, nhằm nâng cao nhận thức của giới trẻ và làm rõ những lợi ích lâu dài của con đường khởi nghiệp độc lập. Nhà quản lý và giảng viên các trường đại học cần chú trọng nhiều hơn đến các buổi tọa đàm, hội thảo và hội nghị chuyên đề nhằm khơi gợi cảm hứng cho sinh viên theo đuổi con đường kinh doanh khởi nghiệp. Thứ ba, kết quả từ nghiên cứu

cho thấy khả năng nhận diện cơ hội kinh doanh là yếu tố dự đoán mạnh nhất đối với ý định khởi nghiệp. Điều này gợi ý rằng nếu những người trẻ chỉ đơn thuần có thái độ tích cực đối với khởi nghiệp là chưa đủ để hình thành ý định khởi nghiệp một cách vững chắc đến mức có thể chuyển hóa thành hành vi thực tế. Do đó, việc nhận diện cơ hội kinh doanh tiềm năng sẽ củng cố thái độ hành vi đối với việc bắt đầu hành trình khởi nghiệp, từ đó dẫn đến ý định khởi nghiệp mạnh mẽ hơn. Vì vậy, các nhà hoạch định chính sách và quản lý trường đại học cần thiết kế các chương trình giảng dạy theo hướng tích hợp các môn học thực tiễn, tập trung vào phân tích tình huống kinh doanh thực tế, kỹ thuật phát hiện cơ hội và xác định các vấn đề thị trường, giúp sinh viên có khả năng quan sát, phân tích và đánh giá hệ thống các cơ hội kinh doanh tiềm năng trong bối cảnh thị trường luôn biến động. Bên cạnh đó, các trường đại học cần xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp thông qua việc thành lập các vườn ươm, phòng thí nghiệm đổi mới sáng tạo và các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp nhằm cung cấp cho sinh viên nguồn lực và sự hướng dẫn cần thiết để thử nghiệm ý tưởng và nhận diện các nhu cầu chưa được đáp ứng trên thị trường. Việc tổ chức các buổi nói chuyện, chương trình cố vấn và chuyển tham quan thực tế với sự tham gia của doanh nhân thành công sẽ giúp sinh viên tiếp cận trực tiếp với quá trình nhận diện cơ hội trong thực tiễn.

5.3. Những đóng góp của nghiên cứu

Nghiên cứu của nhóm tác giả góp phần đóng góp về mặt lý thuyết và thực tiễn. Về mặt lý thuyết, các nghiên cứu trước đây hầu hết dựa vào mô hình TPB và thường công nhận rằng giáo dục khởi nghiệp là chỉ báo quan trọng ảnh hưởng đáng kể đến thái độ đối với khởi nghiệp, chuẩn mực chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi khởi nghiệp. Nghiên cứu của nhóm tác giả mở rộng khung lý thuyết khi chỉ ra rằng giáo dục khởi nghiệp phụ thuộc vào nhiều nhân tố và giáo dục khởi nghiệp cũng như khả năng nhận diện cơ hội có thể đóng vai trò trung gian quan trọng trong việc thúc đẩy ý định khởi nghiệp ở nhóm người trẻ tuổi. Về mặt

thực tiễn, kết quả nghiên cứu gợi ý những can thiệp về mặt chính sách cho những nhà hoạch định và quản lý tại các trường đại học nhằm tạo ra các yếu tố tiền đề cho khởi sự kinh doanh của sinh viên.

5.4. Hạn chế của nghiên cứu

Nghiên cứu của nhóm tác giả còn một số hạn chế. Thứ nhất, việc tập trung tìm hiểu ý định khởi nghiệp của một nhóm sinh viên mà chưa tính đến sự khác biệt của các yếu tố như độ tuổi, giới tính, ngành học... có thể ảnh hưởng đến tính toàn diện của nghiên cứu. Các nghiên cứu tương lai có thể xem xét sự khác biệt về ý định khởi nghiệp của các nhóm sinh viên dựa trên các tiêu chí đó nhằm phản ánh chính xác hơn ý định khởi nghiệp. Thứ hai, nhóm tác giả thừa nhận rằng ý định khởi nghiệp không phải là hành vi khởi nghiệp thực tế mặc dù ý định khởi nghiệp có vai trò định hướng và dẫn dắt hành động của cá nhân trong việc phát triển và triển khai ý tưởng kinh doanh mới. Do đó, các nghiên cứu tương lai nên kiểm tra xem thực tế có bao nhiêu sinh viên trong mẫu khảo sát thực sự đã trở thành doanh nhân.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải (ĐHCNGTVT) trong đề tài mã số ĐTTĐ2425-24.

Tài liệu tham khảo

- [1] A. Gird, J.J. Bagraim. (2008). The theory of planned behaviour as predictor of entrepreneurial intent amongst final-year university students. *South African Journal of Psychology*, 38(4), 711-724. <https://doi.org/10.1177/008124630803800410>
- [2] A.T. Misoska, M. Dimitrova, J. Mrsik. (2016). Drivers of entrepreneurial intentions among business students in Macedonia. *Economic Research-Ekonomska Istraživanja*, 29(1), 1062-1074. <https://doi.org/10.1080/1331677X.2016.1211956>
- [3] I. Otache, K. Umar, Y. Audu, U. Onalo. (2021). The effects of entrepreneurship education on students' entrepreneurial intentions: A

- longitudinal approach. *Education + Training*, 63(7-8), 967-991. <https://doi.org/10.1108/ET-01-2019-0005>
- [4] T.K. Dao, A.T. Bui, T.T.T. Doan, N.T. Dao, H.H. Le, T.T.H. Le. (2021). Impact of academic majors on entrepreneurial intentions of Vietnamese students: An extension of the theory of planned behavior. *Heliyon*, 7(3), e06381. <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2021.e06381>
- [5] Cục Thống kê, Bộ Tài chính. (2024). Thông cáo báo chí về tình hình lao động, việc làm quý IV và năm 2024.
- [6] B. Usman, Yennita. (2019). Understanding the entrepreneurial intention among international students in Turkey. *Journal of Global Entrepreneurship Research*, 9(10), 1-21. <https://doi.org/10.1186/s40497-018-0136-0>
- [7] C.D. Duong, K. Wach, N.X. Vu, S.T. Ha, B.N. Nguyen. (2022). Entrepreneurial education, government policies and programmes, and entrepreneurial behaviour: A serial moderated mediation model. *Entrepreneurial Business and Economics Review*, 10(4), 37-54. <https://doi.org/10.15678/EBER.2022.100403>
- [8] N.F. Krueger, A. Carsrud. (1993). Entrepreneurial intentions: Applying the theory of planned behaviour. *Entrepreneurship and Regional Development*, 5(4), 315-330. DOI: 10.1080/089856293000000020
- [9] N.F. Krueger Jr, M.D. Reilly, A.L. Carsrud. (2000). Competing models of entrepreneurial intentions. *Journal of Business Venturing*. 15(5-6), 411-432. [https://doi.org/10.1016/S0883-9026\(98\)00033-0](https://doi.org/10.1016/S0883-9026(98)00033-0)
- [10] F. Liñán, Y.-W. Chen. (2009). Development and cross-cultural application of a specific instrument to measure entrepreneurial intentions. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 33(3), 593-617. <https://doi.org/10.1111/j.1540-6520.2009.00318.x>
- [11] C. Botsaris, V. Vamvaka. (2016). Attitude toward entrepreneurship: Structure, prediction from behavioral beliefs, and relation to entrepreneurial intention. *Journal of the Knowledge Economy*, 7, 433-460. <https://doi.org/10.1007/s13132-014-0227-2>
- [12] T. Kautonen, M. van Gelderen, M. Fink. (2015). Robustness of the theory of planned behavior in predicting entrepreneurial intentions and actions. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 39(3), 655-674. <https://doi.org/10.1111/etap.12056>
- [13] K. Esfandiari, M. Sharifi-Tehrani, S. Pratt, L. Altinay. (2019). Understanding entrepreneurial intentions: A developed integrated structural model approach. *Journal of Business Research*, 94, 172-182. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2017.10.045>
- [14] A. Fayolle, F. Liñán, J.A. Moriano. (2014). Beyond entrepreneurial intentions: values and motivations in entrepreneurship. *International Entrepreneurship and Management Journal*, 10, 679-689. <https://doi.org/10.1007/s11365-014-0306-7>
- [15] I. Ajzen. (1991). *The theory of planned behavior*. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211. [https://doi.org/10.1016/0749-5978\(91\)90020-T](https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T)
- [16] F. Welter. (2011). Contextualizing entrepreneurship—conceptual challenges and ways forward. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 35(1), 165-184. <https://doi.org/10.1111/j.1540-6520.2010.00427.x>
- [17] E.R. Thompson. (2009). Individual entrepreneurial intent: Construct clarification and development of an internationally reliable metric. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 33(3), 669-694. <https://doi.org/10.1111/j.1540-6520.2009.00321.x>
- [18] C.C. Popescu, I. Bostan, I.-B. Robu, A. Maxim, L. Diaconu. (2016). An analysis of the determinants of entrepreneurial intentions among students: a Romanian case study. *Sustainability*, 8(8), 771. <https://doi.org/10.3390/su8080771>

- [19] B.N. Neneh. (2019). From entrepreneurial intentions to behavior: The role of anticipated regret and proactive personality. *Journal of Vocational Behavior*, 112, 311-324. <https://doi.org/10.1016/j.jvb.2019.04.005>
- [20] S. Shane, S. Venkataraman. (2000). The promise of entrepreneurship as a field of research. *The Academy of Management Review*, 25(1), 217-226. <https://doi.org/10.2307/259271>
- [21] D. Urbano, S. Aparicio, M. Guerrero, M. Noguera, J. Torrent-Sellens. (2017). Institutional determinants of student employer entrepreneurs at Catalan universities. *Technological Forecasting and Social Change*, 123, 271-282. <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2016.06.021>
- [22] D. Maresch, R. Harms, N. Kailer, B. Wimmer-Wurm. (2016). The impact of entrepreneurship education on the entrepreneurial intention of students in science and engineering versus business studies university programs. *Technological Forecasting and Social Change*, 104, 172-179. <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2015.11.006>
- [23] T.J. Bae, S. Qian, C. Miao, J.O. Fiet. (2014). The relationship between entrepreneurship education and entrepreneurial intentions: A meta-analytic review. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 38(2), 217-254. <https://doi.org/10.1111/etap.12095>
- [24] U. Yousaf, S.A. Ali, M. Ahmed, B. Usman, I. Sameer. (2021). From entrepreneurial education to entrepreneurial intention: a sequential mediation of self-efficacy and entrepreneurial attitude. *International Journal of Innovation Science*, 13(3), 364-380. <https://doi.org/10.1108/IJIS-09-2020-0133>
- [25] S.M. Zolfaghari Ejla Manesh, A. Rialp-Criado. (2019). International ecopreneurs: The case of eco-entrepreneurial new ventures in the renewable energy industry. *Journal of International Entrepreneurship*, 17, 103-126. <https://doi.org/10.1007/s10843-017-0222-3>
- [26] G. Hoang, T.T.T. Le, A.K.T. Tran, T. Du. (2020). Entrepreneurship education and entrepreneurial intentions of university students in Vietnam: the mediating roles of self-efficacy and learning orientation. *Education + Training*, 63(1), 115-133. <https://doi.org/10.1108/ET-05-2020-0142>
- [27] A. Hassan, I. Saleem, I. Anwar, S.A. Hussain. (2020). Entrepreneurial intention of Indian university students: the role of opportunity recognition and entrepreneurship education. *Education+ Training*, 62(7-8), 843-861. <https://doi.org/10.1108/ET-02-2020-0033>
- [28] C.C. Chen, P.G. Greene, A. Crick. (1998). Does entrepreneurial self-efficacy distinguish entrepreneurs from managers? *Journal of Business Venturing*, 13(4), 295-316. [https://doi.org/10.1016/S0883-9026\(97\)00029-3](https://doi.org/10.1016/S0883-9026(97)00029-3)
- [29] E. Vaitoonkiat, P. Charoensukmongkol. (2020). Stakeholder orientation's contribution to firm performance: The moderating effect of perceived market uncertainty. *Management Research Review*, 43(7), 863-883. <https://doi.org/10.1108/MRR-07-2019-0296>
- [30] N. Faghih, E. Bonyadi, L. Sarreshtehdari. (2021). Entrepreneurial Motivation Index: importance of dark data. *Journal of Global Entrepreneurship Research*, 11, 15-27. <https://doi.org/10.1007/s40497-021-00277-y>
- [31] W.H. Stewart Jr, P.L. Roth. (2007). A meta-analysis of achievement motivation differences between entrepreneurs and managers. *Journal of Small Business Management*, 45(4), 401-421. <https://doi.org/10.1111/j.1540-627X.2007.00220.x>
- [32] M.L. Thomassen, K.W. Middleton, M.B. Ramsgaard, H. Neergaard, L. Warren. (2020). Conceptualizing context in entrepreneurship education: a literature review. *International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, 26(5), 863-886. <https://doi.org/10.1108/IJEBr-04-2018-0258>
- [33] R.V. Mahto, W.C. McDowell. (2018).

- Entrepreneurial motivation: a non-entrepreneur's journey to become an entrepreneur. *International Entrepreneurship and Management Journal*, 14, 513-526. <https://doi.org/10.1007/s11365-018-0513-8>
- [34] N.M. Tarigan, F. Doringin, M.W. Budiana. (2022). The effect of entrepreneurship education and entrepreneurial motivation on ARO Gapopin's student interest in entrepreneurship. *The Winners*, 23(1), 73-79. <https://doi.org/10.21512/tw.v23i1.7275>
- [35] S. Kah, S. O'Brien, S. Kok, E. Gallagher. (2022). Entrepreneurial motivations, opportunities, and challenges: an international perspective. *Journal of African Business*, 23(2), 380-399. <https://doi.org/10.1080/15228916.2020.1838835>
- [36] K. Klyver, M.T. Schenkel, M.S. Nielsen. (2020). Can't always get what I want: Cultural expectations of emotional support in entrepreneurship. *International Small Business Journal*, 38(7), 677-690. <https://doi.org/10.1177/0266242620915675>
- [37] I. Lansberg, J.H. Astrachan. (1994). Influence of family relationships on succession planning and training: The importance of mediating factors. *Family Business Review*, 7(1), 39-59. <https://doi.org/10.1111/j.1741-6248.1994.00039.x>
- [38] M. Hu, Y. Su, H. Zhang. (2021). Migrant entrepreneurship: The family as emotional support, social capital and human capital. *Emerging Markets Finance and Trade*, 57(12), 3367-3386. <https://doi.org/10.1080/1540496X.2019.1693364>
- [39] G. Boldureanu, A.M. Ionescu, A.-M. Bercu, M.V. Bedrule-Grigoruță, D. Boldureanu. (2020). Entrepreneurship education through successful entrepreneurial models in higher education institutions. *Sustainability*, 12(3), 1267. <https://doi.org/10.3390/su12031267>
- [40] E. Mungai, S.R. Velamuri. (2011). Parental entrepreneurial role model influence on male offspring: Is it always positive and when does it occur? *Entrepreneurship Theory and Practice*, 35(2), 337-357. <https://doi.org/10.1111/j.1540-6520.2009.00363.x>
- [41] T.S. Manolova, L.F. Edelman, G. Shirokova, T. Tsukanova. (2019). Youth entrepreneurship in emerging economies: can family support help navigate institutional voids? *Journal of East-West Business*, 25(4), 363-395. <https://doi.org/10.1080/10669868.2019.1624672>
- [42] D. Cetindamar, V.K. Gupta, E.E. Karadeniz, N. Egrican. (2012). What the numbers tell: The impact of human, family and financial capital on women and men's entry into entrepreneurship in Turkey. *Entrepreneurship & Regional Development*, 24(1-2), 29-51. <https://doi.org/10.1080/08985626.2012.637348>
- [43] A.C. Cooper, F.J. Gimeno-Gascon, C.Y. Woo. (1994). Initial human and financial capital as predictors of new venture performance. *Journal of Business Venturing*, 9(5), 371-395. [https://doi.org/10.1016/0883-9026\(94\)90013-2](https://doi.org/10.1016/0883-9026(94)90013-2)
- [44] B. Hutagalung, D.M.J. Dalimunthe, R. Pambudi, A.Q. Hutagalung, I. Muda. (2017). The effect of entrepreneurship education and family environment towards students' entrepreneurial motivation. *International Journal of Economic Research*, 14(20), 331-348.
- [45] I. Anwar, I. Saleem, K.M.B. Islam, P. Thoudam, R. Khan. (2020). Entrepreneurial intention among female university students: examining the moderating role of entrepreneurial education. *Journal for International Business and Entrepreneurship Development*, 12(4), 217-234. <https://doi.org/10.1504/JIBED.2020.110254>
- [46] Y.H. Cho, J.-H. Lee. (2018). Entrepreneurial orientation, entrepreneurial education and performance. *Asia Pacific Journal of Innovation and Entrepreneurship*,

- 12(2), 124-134. <https://doi.org/10.1108/APJIE-05-2018-0028>
- [47] F. Hou, Y. Su, M. Qi, J. Chen, J. Tang. (2022). A multilevel model of entrepreneurship education and entrepreneurial intention: Opportunity recognition as a mediator and entrepreneurial learning as a moderator. *Frontiers in Psychology*, 13, 837388. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2022.837388>
- [48] H. Shava, Z. Matshaya. (2022). The impact of entrepreneurship education on opportunity recognition: Testing the mediation role of entrepreneurial culture. The 7th annual international conference on public administration and development alternatives (IPADA), pp. 298-308.
- [49] H.T. Bui, T.T.T. Le, A.K.T. Tran, T.P.T. Tran, G. Hoang, T.T. Luu. (2025). Entrepreneurship education fostering entrepreneurial intentions: The serial mediation effect of resilience and opportunity recognition. *Journal of Education for Business*, 100(2), 69-80. <https://doi.org/10.1080/08832323.2024.2449499>
- [50] I.M. Kirzner. (1979). Producer, entrepreneur, and the right to property. *Perception, Opportunity, and Profit*, 185-199. Chicago University Press.
- [51] S. Shane. (2003). A general theory of entrepreneurship: The individual-opportunity nexus. *A General Theory of Entrepreneurship*. Edward Elgar Publishing.
- [52] M. Hunter. (2013). A typology of entrepreneurial opportunity. *Economics, Management, and Financial Markets*, 8(2), 128-166.
- [53] N. Krueger Jr, P.R. Dickson. (1994). How believing in ourselves increases risk taking: Perceived self-efficacy and opportunity recognition. *Decision Sciences*, 25(3), 385-400.
- [54] N.F. Krueger Jr. (2000). The cognitive infrastructure of opportunity emergence. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 24(3), 5-24. <https://doi.org/10.1177/104225870002400301>
- [55] G.E. Okudan, S.E. Rzasa. (2006). A project-based approach to entrepreneurial leadership education. *Technovation*, 26(2), 195-210. <https://doi.org/10.1016/j.technovation.2004.10.012>
- [56] N.G. Boyd, G.S. Vozikis. (1994). The influence of self-efficacy on the development of entrepreneurial intentions and actions. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 18(4), 63-77. <https://doi.org/10.1177/104225879401800404>
- [57] F.J. Santos, M.A. Roomi, F. Liñán. (2016). About gender differences and the social environment in the development of entrepreneurial intentions. *Journal of Small Business Management*, 54(1), 49-66. <https://doi.org/10.1111/jsbm.12129>
- [58] L.F., Edelman, T. Manolova, G. Shirokova, T. Tsukanova. (2016). The impact of family support on young entrepreneurs' start-up activities. *Journal of Business Venturing*, 31(4), 428-448. <https://doi.org/10.1016/j.jbusvent.2016.04.003>
- [59] E. Ozgen, R.A. Baron. (2007). Social sources of information in opportunity recognition: Effects of mentors, industry networks, and professional forums. *Journal of Business Venturing*, 22(2), 174-192. <https://doi.org/10.1016/j.jbusvent.2005.12.001>
- [60] J.F. Hair Jr, L.M. Matthews, R.L. Matthews, M. Sarstedt. (2017). PLS-SEM or CB-SEM: updated guidelines on which method to use. *International Journal of Multivariate Data Analysis*, 1(2), 107-123. <https://doi.org/10.1504/IJMDA.2017.087624>
- [61] J. Hair, A. Alamer. (2022). Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) in second language and education research: Guidelines using an applied example. *Research Methods in Applied Linguistics*, 1(3), 100027. <https://doi.org/10.1016/j.rmal.2022.100027>

- [62] C. Fornell, D.F. Larcker. (1981). Structural equation models with unobservable variables and measurement error: Algebra and statistics. *Journal of Marketing Research*, 18(3), 382-388. <https://doi.org/10.1177/002224378101800313>
- [63] J. Henseler, G. Hubona, P.A. Ray. (2016). Using PLS path modeling in new technology research: updated guidelines. *Industrial Management & Data Systems*, 116(1), 2-20. <https://doi.org/10.1108/IMDS-09-2015-0382>
- [64] Y. Zhang, G. Duysters, M. Cloudt. (2014). The role of entrepreneurship education as a predictor of university students' entrepreneurial intention. *International Entrepreneurship and Management Journal*, 10, 623-641. <https://doi.org/10.1007/s11365-012-0246-z>
- [65] T. Ahmed, V.G.R. Chandran, J.E. Klobas, F. Liñán, P. Kokkalis. (2020). Entrepreneurship education programmes: How learning, inspiration and resources affect intentions for new venture creation in a developing economy. *The International Journal of Management Education*, 18(1), 100327. <https://doi.org/10.1016/j.ijme.2019.100327>